

Số: 2001 -2019/QHCĐ-HATS

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

## BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU BCTC QUÝ 4 NĂM 2018

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mã chứng khoán: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 15/08/2018.

Chúng tôi xin giải trình số liệu báo cáo tài chính Quý 4 năm nay lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm **25.70%** so với cùng kỳ năm ngoái là do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng khai thác hàng xuất nhập khẩu giảm
- Trích lập dự phòng đầu tư và công ty Pan Hải An.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Thanh Hải*

# CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Hải

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Hà Nội, tháng 01 năm 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>353,263,018,581</b> | <b>229,122,995,157</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>198,428,446,586</b> | <b>114,378,534,552</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 54,738,417,482         | 49,928,549,375         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 143,690,029,104        | 64,449,985,177         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>113,538,431,908</b> | <b>109,948,803,865</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 30,013,968,207         | 25,461,451,327         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 953,864,462            | 738,031,993            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.4         | -                      | 45,000,000,000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 82,735,432,851         | 38,964,154,157         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (164,833,612)          | (214,833,612)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>20,208,196,789</b>  | <b>2,693,495,269</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 20,208,196,789         | 2,693,495,269          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>21,087,943,298</b>  | <b>2,102,161,471</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 626,423,955            | 2,099,006,071          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        | V.9         | 20,461,519,343         | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.10        | -                      | 3,155,400              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>754,794,924,703</b>   | <b>562,354,628,222</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>46,713,470,000</b>    | <b>91,862,721,143</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.11        | 46,713,470,000           | 91,862,721,143         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>440,706,178,144</b>   | <b>261,957,896,552</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.12        | 436,808,596,443          | 258,912,818,695        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 734,585,949,049          | 507,796,771,981        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (297,777,352,606)        | (248,883,953,286)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.13        | 3,897,581,701            | 3,045,077,857          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 6,541,325,236            | 5,026,265,236          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (2,643,743,535)          | (1,981,187,379)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.14</b> | -                        | <b>5,125,141,591</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                        | 5,125,141,591          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>266,696,649,411</b>   | <b>200,456,746,500</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.15        | 270,622,700,000          | 200,455,880,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.16        | 1,200,000,000            | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.17        | 866,500                  | 866,500                |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.18        | (5,126,917,089)          | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>678,627,148</b>       | <b>2,952,122,436</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.19        | 678,627,148              | 2,952,122,436          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1,108,057,943,284</b> | <b>791,477,623,379</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>203,296,216,740</b> | <b>146,478,054,678</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>106,180,462,072</b> | <b>126,800,045,508</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.20        | 14,102,010,865         | 19,802,727,600         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.21        | -                      | 662,466,694            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.22        | 1,870,019,257          | 8,156,462,657          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.23        | 7,669,002,603          | 6,259,445,645          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.24        | 848,054,540            | 88,600,911             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.25        | 676,878,538            | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.26        | 27,002,098,136         | 54,948,578,249         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.27        | 34,575,735,486         | 19,899,406,105         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.28        | 19,436,662,647         | 16,982,357,647         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>97,115,754,668</b>  | <b>19,678,009,170</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.29        | 97,115,754,668         | 19,678,009,170         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>904,761,726,544</b>   | <b>644,999,568,701</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.30</b> | <b>904,761,726,544</b>   | <b>644,999,568,701</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 487,827,510,000          | 345,078,180,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 487,827,510,000          | 345,078,180,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 115,606,612,922          | 58,738,380,922         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (14,920,919,678)         | (14,920,919,678)       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 179,564,070,809          | 152,064,070,809        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 136,684,452,491          | 104,039,856,648        |
| - LNST chưa phân phối năm trước                 | 421a       |             | 32,955,091,648           | 104,039,856,648        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này    | 421b       |             | 103,729,360,843          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1,108,057,943,284</b> | <b>791,477,623,379</b> |

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầu đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

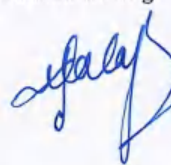
| CHỈ TIÊU   | Mã số | T. minh | Quý 4 năm nay   | Quý 4 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------|---------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |         |                 |                 | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1    | 138,128,239,727 | 94,737,575,273  | 479,693,346,795                   | 451,542,698,498 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |         | -               | -               | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |         | 138,128,239,727 | 94,737,575,273  | 479,693,346,795                   | 451,542,698,498 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2    | 102,503,329,519 | 58,607,407,782  | 361,067,675,650                   | 291,109,452,898 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |         | 35,624,910,208  | 36,130,167,491  | 118,625,671,145                   | 160,433,245,600 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3    | 3,995,604,182   | 10,320,889,913  | 15,566,119,108                    | 20,015,483,680  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4    | 5,012,115,733   | 1,083,681,935   | 9,853,120,282                     | 4,875,194,604   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |         | 1,281,507,404   | 584,774,379     | 3,861,404,237                     | 4,464,105,033   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |         | -               | -               | -                                 | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5    | 7,165,671,158   | 4,986,361,022   | 23,949,488,434                    | 22,096,923,940  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |         | 27,442,727,499  | 40,381,014,447  | 100,389,181,537                   | 153,476,610,736 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6    | 752,390,620     | 261,019,067     | 17,367,044,774                    | 1,523,070,929   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7    | 72,673,601      | 541,940,266     | 264,741,901                       | 932,029,591     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |         | 679,717,019     | (280,921,199)   | 17,102,302,873                    | 591,041,338     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |         | 28,122,444,518  | 40,100,093,248  | 117,491,484,410                   | 154,067,652,074 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |         | 2,984,280,069   | 6,267,085,022   | 13,762,123,567                    | 16,173,650,197  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |         | -               | -               | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |         | 25,138,164,449  | 33,833,008,226  | 103,729,360,843                   | 137,894,001,877 |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Hải

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |                   | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                   |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                | 117,491,484,410                   | 154,067,652,074         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                   |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02                | 49,555,955,476                    | 59,567,597,999          |
| - Các khoản dự phòng   | 03                | 5,126,917,089                     | (47,533,500)            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                | (182,920,505)                     | (90,259,655)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                | (30,081,223,571)                  | (18,600,433,332)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06                | 3,861,404,237                     | 4,464,105,033           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07                | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                | 145,771,617,136                   | 199,361,128,619         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                | (131,572,897,862)                 | (30,061,942,935)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                | (17,514,701,520)                  | (3,352,612,228)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                | (39,169,714,326)                  | (57,234,317,215)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                | 7,205,494,008                     | 9,578,254,595           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                | (3,101,950,608)                   | (4,589,597,786)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                | (13,168,518,518)                  | (24,787,385,470)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16                | -                                 | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17                | (7,195,695,000)                   | (8,048,530,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>         | <b>(58,746,366,690)</b>           | <b>80,864,997,580</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                   |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                | (226,638,512,081)                 | (5,516,521,452)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                | 114,929,735,366                   | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                | (213,180,000)                     | (50,000,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                | 45,213,180,000                    | 5,000,000,000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                | (71,366,820,000)                  | (43,572,661,100)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                | 22,932,765,879                    | 7,522,526,807           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>         | <b>(115,142,830,836)</b>          | <b>(86,566,655,745)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 199,617,562,000                   | (50,000,000)            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | (4,561,855,500)         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 136,813,861,235                   | 34,414,693,035          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (44,740,086,807)                  | (65,212,688,986)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (33,934,765,000)                  | (33,835,015,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>257,756,571,428</b>            | <b>(69,244,866,451)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | 83,867,373,902                    | (74,946,524,616)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 114,378,534,552                   | 189,378,258,842         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 182,538,132                       | (53,199,674)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>198,428,446,586</b>            | <b>114,378,534,552</b>  |

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Hải

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 487.827.510.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2017. Ngày 15 tháng 8 năm 2018 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 487.827.510.000 VND

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty con

| Tên công ty                           | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|---|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Cảng Hải An              | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Cung cấp dịch vụ cảng biển | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải            | 50,5%         | 50,5%         | 50,5%                  |
| Công ty TNHH Pan Hải An               | Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ khai thác Depot    | 51%           | 51%           | 51%                    |

##### Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu       | Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 76 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 81 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền từng lần nhập xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5-20          |
| Máy móc và thiết bị             | 5-10          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-12          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3-5           |
| Tài sản cố định khác            | 4-10          |

### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

## **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **14. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt  | 572,975,912            | 687,364,123            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 54,165,441,570         | 49,241,185,252         |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 143,690,029,104        | 64,449,985,177         |
| <b>Cộng</b>   | <b>198,428,446,586</b> | <b>114,378,534,552</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|   | Số cuối năm            |                      | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                         | <b>270,622,700,000</b> | <b>5,126,917,089</b> | <b>200,455,880,000</b> | -        |
| Công ty TNHH Cảng Hải An (i)                          | 30,000,000,000         |                      | 30,000,000,000         |          |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ii)            | 101,000,000,000        |                      | 101,000,000,000        |          |
| Công ty TNHH Pan Hải An (iii)                         | 139,622,700,000        | 5,126,917,089        | 69,455,880,000         |          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>        | <b>1,200,000,000</b>   | -                    | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (iv)         | 1,200,000,000          |                      |                        |          |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                 | <b>866,500</b>         | -                    | <b>866,500</b>         | -        |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | 864,000                |                      | 864,000                |          |
| Công ty Cổ phần MHC                                   | 2,500                  |                      | 2,500                  |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>271,823,566,500</b> | <b>5,126,917,089</b> | <b>200,456,746,500</b> | -        |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101126468 ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Hải An là 30.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An số tiền 101.000.000.000 VND, tương ứng 50,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201815115 thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Pan Hải An 139.622.700.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty đã đầu tư 139.622.700.000 VND.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108111428 ngày 27 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Hải An 1.200.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### *Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết*

Công ty TNHH Pan Hải An bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường. Công ty liên kết bắt đầu hoạt động kinh doanh đầu năm 2018.

### *Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|----------------------|------------------|
| Số đầu năm                 |                      |                  |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 5,126,917,089        |                  |
| Hoàn nhập dự phòng         |                      |                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>5,126,917,089</b> | -                |

### *Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH Cảng Hải An (HAP)</b>               |                 |                  |
| Cung cấp dịch vụ khai thác cảng cho HAP             |                 | 85,820,761,196   |
| Thu lại doanh thu hoạt động khai thác cảng          | 212,163,061,269 |                  |
| Mua hệ phần mềm cho HAP                             |                 | 301,050,000      |
| Cảng Hải An cung cấp dịch vụ khai thác cảng         |                 | 4,308,500,098    |
| Phải trả Cảng Hải An phí quản lý                    | 40,043,445,229  |                  |
| Cảng Hải An cung cấp dịch vụ khai thác tàu          |                 | 16,163,677,300   |
| Lợi nhuận được chia từ HAP                          | 5,851,817,501   | 11,271,090,096   |
| Mua nguyên liệu của Cảng Hải An                     | 18,248,484,526  |                  |
| Cảng Hải An cung cấp dịch vụ khác (chi hộ)          | 1,614,601,397   |                  |
| <b>Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (HACT)</b> |                 |                  |
| Phải trả HACT về cung cấp dịch vụ khai thác cảng    |                 |                  |
| Góp vốn điều lệ vào HACT                            |                 | 82,195,480,000   |
| Cung cấp dịch vụ khai thác cảng cho HACT            |                 | 63,867,960       |
| Cung cấp dịch vụ khai thác tàu cho HACT             |                 | 516,273,000      |
| Cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ cho HACT          | 9,877,825,000   | 4,042,050,000    |
| Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản cho HACT          | 37,420,135,302  | 8,238,443,376    |
| HACT cung cấp dịch vụ khai thác tàu                 | 897,200,000     | 15,325,209,091   |
| HACT cung cấp dịch vụ khai thác cảng                | 16,515,430,800  |                  |
| Mua hệ phần mềm cho HACT                            |                 | 2,479,760,000    |
| Chi hộ HACT trong giai đoạn bàn giao BCC            |                 | 39,457,247,486   |
| Thu hộ HACT trong giai đoạn bàn giao BCC            |                 | 73,726,499,255   |
| HATS chi hộ HACT                                    | 1,756,551,860   |                  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |                              |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| HACT chi hộ HATS cho tàu HA Link   | 219,187,514                  |                              |
| Bàn giao tài sản của BCC cho HACT  |                              | 172,800,000,000              |
| Thu tiền lãi cho vay từ HACT   | 912,671,232                  | 915,342,465                  |
| Thu hồi gốc vay từ HACT  | 45,000,000,000               | 5,000,000,000                |
| Cho HACT vay vốn lưu động  |                              | 50,000,000,000               |
| Góp vốn theo hợp đồng BCC cho HACT   |                              | 90,000,000,000               |
| HACT trả tiền góp vốn BCC  | 45,000,000,000               | 90,000,000,000               |
| <b>Công ty TNHH Pan Hải An (Pan Hải An)</b>  |                              |                              |
| Góp vốn vào Pan Hải An   | 70,166,820,000               | 69,455,880,000               |
| Cho Pan Hải An vay   | 213,180,000                  |                              |
| Lãi cho vay  | 1,340,990                    |                              |
| Cung cấp dịch vụ cho Pan Hải An  | 244,269,750                  |                              |
| Pan Hải An cung cấp dịch vụ cho hoạt động cảng                                       | 19,549,714                   |                              |
| Chi hộ Pan Hải An  | 519,161,652                  |                              |
| <b>Công ty Cổ phần giao nhận Vận tải Hải An (HAFC)</b>                               |                              |                              |
| Chuyển tiền góp vốn cho HAFC   | 1,200,000,000                |                              |
| Cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ cho HAFC   | 96,854,545                   |                              |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                              |                              |
|  | <b>Số cuối năm</b>           | <b>Số đầu năm</b>            |
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>   | <b><i>18,451,737,993</i></b> | <b><i>10,352,363,386</i></b> |
| Công ty TNHH Cảng Hải An   | 1,201,159,993                | 8,444,966,195                |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An  | 16,257,872,689               |                              |
| Công ty TNHH Pan Hải An  | 140,728,284                  |                              |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An   | 470,290,100                  | 1,634,794,738                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An  |                              | 223,000,000                  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An   | 106,540,000                  |                              |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs tại Hải Phòng                                |                              |                              |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức                                | 3,300,000                    | 9,331,990                    |
| Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức |                              | 5,060,000                    |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng        | 271,846,927                  | 35,210,463                   |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>   | <b><i>11,562,230,214</i></b> | <b><i>15,109,087,941</i></b> |
| CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ TICO   | 3,719,043,402                |                              |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ZIM INTEGRATED SHIPPING (VIỆT NAM)                              | 2,087,159,961                |                              |
| Chi nhánh công ty cổ phần giao nhận vận tải ngoại thương tại thành phố Hải Phòng     |                              | 3,158,241,547                |
| PENDULUM EXPRESS LINES PTE LTD   |                              | 1,759,989,132                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                     |                       |                       |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khách hàng khác | 5,756,026,851         | 10,190,857,262        |
| <b>Cộng</b>         | <b>30,013,968,207</b> | <b>25,461,451,327</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>         | -                  | -                  |
| ...  |                    |                    |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>            | <i>953,864,462</i> | <i>738,031,993</i> |
| Tổng công ty bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Bắc | 239,222,508        |                    |
| Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh         | 360,533,321        | 189,789,278        |
| Các nhà cung cấp khác                          | 354,108,633        | 548,242,715        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>953,864,462</b> | <b>738,031,993</b> |

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Khoản cho Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (là Công ty con) vay, thời hạn vay 12 tháng.

**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                             | <i>11,352,453,657</i> | -        | <i>18,607,810,042</i> | -        |
| Công ty TNHH Cảng Hải An – Lợi nhuận phải thu                 | 3,577,464,762         |          | 13,060,219,987        |          |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – Kết quả hoạt động BCC | 7,774,988,895         |          | 5,547,590,055         |          |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                   | <i>71,382,979,194</i> | -        | <i>20,356,344,115</i> | -        |
| Lãi tiền gửi dự thu   | 337,039,158           |          | 55,676,895            |          |
| Tạm tính doanh thu  |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ   | 70,347,872,836        |          | 20,134,857,220        |          |
| Tạm ứng   | 555,240,156           |          | 165,810,000           |          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                              | 142,827,044           |          |                       |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>82,735,432,851</b> | -        | <b>38,964,154,157</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6b. Phải thu dài hạn khác**

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>   | <b>45,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>90,000,000,000</b> | <b>-</b> |
| Công ty TNHH vận tải container Hải An - Tiền góp vốn hoạt động hợp tác kinh doanh (*) | 45,000,000,000        |          | 90,000,000,000        |          |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>   | <b>1,713,470,000</b>  | <b>-</b> | <b>1,862,721,143</b>  | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ   | 1,713,470,000         |          | 1,862,721,143         |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>46,713,470,000</b> | <b>-</b> | <b>91,862,721,143</b> | <b>-</b> |

(\*) Phải thu Công ty TNHH Vận tải Container Hải An về vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 48/HĐHTKD ngày 18 tháng 4 năm 2017 về hợp tác góp vốn kinh đầu tư, kinh doanh và khai thác đội tàu Container. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu cho hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp Đồng và quy định của pháp luật hiện hành.

**7. Nợ xấu**

|   | Số cuối kỳ        |                    |                        | Số đầu năm        |                    |                        |
|---|-------------------|--------------------|------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
|   | Thời gian quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các bên liên quan</b>  |                   |                    |                        |                   |                    |                        |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>                                    |                   | <b>164,833,612</b> |                        |                   | <b>214,833,612</b> |                        |
| Công ty TNHH Vận tải Hưng Thịnh – phải thu cung cấp dịch vụ           | 4 năm             | 65,089,486         |                        | 3 năm             | 65,089,486         |                        |
| Công ty TNHH Vận tải Thương mại Hoàng Gia – phải thu cung cấp dịch vụ | 4 năm             | 99,744,126         |                        | 3 năm             | 99,744,126         |                        |
| Công ty TNHH K.N.V  |                   |                    |                        | 3 năm             | 50,000,000         |                        |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>164,833,612</b> |                        |                   | <b>214,833,612</b> |                        |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay     | Năm trước   |
|----------------------------|-------------|-------------|
| Số đầu năm                 | 214,833,612 | 282,367,112 |
| Trích lập dự phòng bổ sung |             |             |
| Hoàn nhập dự phòng         |             |             |
| Hoàn nhập dự phòng         |             |             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                    |                    |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | (50,000,000)       | (67,533,500)       |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>164,833,612</b> | <b>214,833,612</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20,125,311,334        |          | 2,671,804,360        |          |
| Công cụ, dụng cụ      | 82,885,455            |          | 21,690,909           |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>20,208,196,789</b> | -        | <b>2,693,495,269</b> | -        |

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--|--------------------|----------------------|
| Bảo hiểm chờ phân bổ                       | 430,667,620        | 146,361,121          |
| Chi phí sửa chữa                           |                    | 1,776,246,667        |
| Phí đường bộ                               |                    | 121,852,831          |
| Chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ, . | 195,756,335        | 54,545,452           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>626,423,955</b> | <b>2,099,006,071</b> |

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                           | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa thiết bị |                    | 26,920,000           |
| Công cụ dụng cụ           | 424,088,254        | 2,463,621,878        |
| Bản quyền phần mềm        | 254,538,894        | 461,580,558          |
| <b>Cộng</b>               | <b>678,627,148</b> | <b>2,952,122,436</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

|   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                              | 199,026,384,869        | 269,417,741,973        | 17,701,700,239                  | 729,574,546               | 20,921,370,354        | 507,796,771,981        |
| Mua trong kỳ                            | 3,064,627,046          | 3,776,500,000          | 219,948,050,022                 |                           |                       | 226,789,177,068        |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                        |                        |                                 |                           |                       | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>202,091,011,915</b> | <b>273,194,241,973</b> | <b>237,649,750,261</b>          | <b>729,574,546</b>        | <b>20,921,370,354</b> | <b>734,585,949,049</b> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng   |                        |                        |                                 |                           |                       | -                      |
| Chờ thanh lý                            |                        |                        |                                 |                           |                       | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                  |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                              | 93,712,628,450         | 147,752,335,462        | 5,137,904,437                   | 176,489,585               | 2,104,595,352         | 248,883,953,286        |
| Lũy kế khấu hao từ đầu năm đến cuối năm | 13,137,243,104         | 28,293,779,371         | 5,197,275,595                   | 161,339,226               | 2,103,762,024         | 48,893,399,320         |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                        |                        |                                 |                           |                       | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>106,849,871,554</b> | <b>176,046,114,833</b> | <b>10,335,180,032</b>           | <b>337,828,811</b>        | <b>4,208,357,376</b>  | <b>297,777,352,606</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                              | 105,313,756,419        | 121,665,406,511        | 12,563,795,802                  | 553,084,961               | 18,816,775,002        | 258,912,818,695        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>95,241,140,361</b>  | <b>97,148,127,140</b>  | <b>227,314,570,229</b>          | <b>391,745,735</b>        | <b>16,713,012,978</b> | <b>436,808,596,443</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

|   | <u>Quyền sử dụng<br/>đất</u> | <u>Chương trình<br/>phần mềm</u> | <u>Cộng</u>          |
|---|------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                              |                                  |                      |
| Số đầu năm                              | 4,945,015,236                | 81,250,000                       | 5,026,265,236        |
| Lũy kế mua từ đầu năm đến cuối năm      |                              | 1,515,060,000                    | 1,515,060,000        |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                              |                                  | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>4,945,015,236</b>         | <b>1,596,310,000</b>             | <b>6,541,325,236</b> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                              |                                  |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng   |                              |                                  |                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                  |                              |                                  |                      |
| Số đầu năm                              | 1,967,645,709                | 13,541,670                       | 1,981,187,379        |
| Lũy kế khấu hao từ đầu năm đến cuối năm | 141,286,152                  | 521,270,004                      | 662,556,156          |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                              |                                  | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>2,108,931,861</b>         | <b>534,811,674</b>               | <b>2,643,743,535</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                              |                                  |                      |
| Số đầu năm                              | 2,977,369,527                | 67,708,330                       | 3,045,077,857        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>2,836,083,375</b>         | <b>1,061,498,326</b>             | <b>3,897,581,701</b> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                              |                                  |                      |
| Tạm thời không sử dụng                  |                              |                                  |                      |
| Đang chờ thanh lý                       |                              |                                  |                      |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Chi phí phát<br/>sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào<br/>TSCĐ trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển<br/>giảm khác</u> | <u>Số cuối<br/>năm</u> |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 4,579,687,046        | 226,638,512,081                       | (228,304,237,068)                       | (2,913,962,059)                 | -                      |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 545,454,545          |                                       |   | (545,454,545)                   | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>5,125,141,591</b> | <b>226,638,512,081</b>                | <b>(228,304,237,068)</b>                | <b>(3,459,416,604)</b>          | <b>-</b>               |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                | <b>1,141,434,751</b>  | <b>12,834,728,164</b> |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An                            |                       | 12,181,262,955        |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức            | 6,607,335             |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An                          | 1,041,662,731         |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà                         | 93,164,685            | 653,465,209           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                            | <b>12,960,576,114</b> | <b>6,967,999,436</b>  |
| Triton Container International Limited-Colle                     | 2,137,259,433         | 1,516,247,394         |
| CN Công ty cổ phần phát triển hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh |                       | 1,543,300,712         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng | 1,448,155,460         |                       |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẢI ÂU                | 1,061,906,308         |                       |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 8,313,254,913         | 3,908,451,330         |
| <b>Cộng</b>  | <b>14,102,010,865</b> | <b>19,802,727,600</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm         |
|--|------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>   |            | 3,000,000          |
| Công ty Cổ phần Hải Minh                 |            | 3,000,000          |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> |            | 659,466,694        |
| Công Ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Phúc Tín  |            | 417,380,000        |
| Maersk Line A/S                          |            | 42,696,997         |
| Các khách hàng khác                      |            | 199,389,697        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>   | <b>662,466,694</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm           |                  | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm          |          |
|----------------------------|----------------------|------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu         | Số phải nộp            | Số đã nộp               | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1,966,290,774        |                  | 7,378,989,834          | (9,345,280,608)         | -                    |          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   |                      |                  | 22,059,106,847         | (22,059,106,847)        | -                    |          |
| Thuế xuất, nhập khẩu       |                      | 3,155,400        | 123,052,047            | (123,052,047)           |                      |          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,925,606,078        |                  | 8,801,614,685          | (13,168,518,518)        | 558,702,245          |          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1,264,565,805        |                  | 3,173,671,487          | (3,126,920,280)         | 1,311,317,012        |          |
| Tiền thuê đất              |                      |                  | 1,240,166,947          | (1,240,166,947)         | -                    |          |
| Các loại thuế khác         |                      |                  | 106,667,600            | (106,667,600)           | -                    |          |
| <b>Cộng</b>                | <b>8,156,462,657</b> | <b>3,155,400</b> | <b>42,883,269,447</b>  | <b>(49,169,712,847)</b> | <b>1,870,019,257</b> | <b>-</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài | 0%  |
| Cung cấp nước ngọt   | 5%  |
| Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác                                 | 10% |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Hoạt động khai thác cảng của Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2011 theo Điểm 1.3 Mục III Phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <b>Quý 4 Năm nay</b>   | <b>Quý 4 Năm trước</b> |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 28,122,444,518         | 40,100,093,248         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 174,740,431            | (4,330,634,903)        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 174,740,431            | 615,242,928            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |                        | (4,945,877,831)        |
| Thu nhập chịu thuế   | 28,297,184,949         | 35,769,458,345         |
| Thu nhập được miễn thuế  | (628,231,277)          | (8,158,454,139)        |
| Lỗi các năm trước được chuyển  |                        |                        |
| Thu nhập tính thuế bổ sung quý 4   |                        | 2,290,764,533          |
| Thu nhập tính thuế   | 27,668,953,672         | 29,901,768,739         |
| Trong đó:  |                        |                        |
| - Hoạt động khai thác cảng được ưu đãi   | 17,949,487,366         | 12,151,732,632         |
| - Hoạt động khai thác cảng không được ưu đãi   | 4,756,769,490          | 14,244,880,829         |
| - Hoạt động khai thác tàu  | 4,962,696,816          | 3,505,155,278          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>5,533,790,734</b>   | <b>5,980,353,748</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(2,692,423,105)</b> | <b>(1,193,796,402)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>  |                        | <b>(607,586,632)</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>2,841,367,629</b>   | <b>4,178,970,714</b>   |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>142,912,440</b>     | <b>1,094,848,496</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp nhận chia BCC</b>  |                        | <b>993,265,812</b>     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>2,984,280,069</b>   | <b>6,267,085,022</b>   |
| Thuế TNDN các bên hợp tác kinh doanh nộp hộ  | (775,189,765)          | (993,265,812)          |
| Thuế TNDN phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh   | 69,009,094             |                        |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>2,278,099,398</b>   | <b>5,273,819,210</b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Tiền thuê đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           |                    |                   |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>848,054,540</b> | <b>88,600,911</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 848,054,540        | 88,600,911        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>848,054,540</b> | <b>88,600,911</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan - Lãi hợp tác kinh doanh</b> | -                     | <b>15,315,794,257</b> |
| Công ty Cổ phần Transimex                                  |                       | 6,254,359,714         |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức      |                       | 4,691,590,569         |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An                     |                       | 1,615,299,200         |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs                              |                       | 2,754,544,774         |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                 | <b>27,002,098,136</b> | <b>39,632,783,992</b> |
| Công ty Cổ phần MHC - lãi hợp tác kinh doanh               |                       | 1,900,931,375         |
| Các khoản thu hộ SM Line Corporation                       | 25,575,794,806        | 36,338,550,216        |
| Kinh phí công đoàn   | 103,881,098           | 17,059,500            |
| BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                  | 39,936,520            | 7,777,474             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                 | 418,950,000           | 418,950,000           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                           | 863,535,712           | 949,515,427           |
| <b>Cộng</b>  | <b>27,002,098,136</b> | <b>54,948,578,249</b> |

**18. Vay ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>      |                       |                       |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                       | <b>5,049,365,476</b>  | <b>3,757,962,845</b>  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1 (i)        | 5,049,365,476         | 3,757,962,845         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                      | <b>29,526,370,010</b> | <b>16,141,443,260</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 25,489,271,390        | 12,188,577,500        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1            | 4,037,098,620         | 3,952,865,760         |
| <b>Cộng</b>   | <b>34,575,735,486</b> | <b>19,899,406,105</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 để thanh toán công nợ với thời hạn vay 3 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                 | <b>Vay ngắn hạn<br/>ngân hàng</b> | <b>Vay dài hạn<br/>đến hạn trả</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | 3,757,962,845                     | 16,141,443,260                     | 19,899,406,105        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 29,777,036,235                    |                                    | 29,777,036,235        |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn |                                   | 29,401,502,248                     | 29,401,502,248        |
| Tăng/giảm do CLTG               |                                   | 237,877,705                        | 237,877,705           |
| Số tiền vay đã trả trong năm    | (28,485,633,604)                  | (16,254,453,203)                   | (44,740,086,807)      |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>5,049,365,476</b>              | <b>29,526,370,010</b>              | <b>34,575,735,486</b> |

### 18b. Vay dài hạn

|  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>            |                       |                       |
| <i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>  | <i>97,115,754,668</i> | <i>19,678,009,170</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng (ii) | 90,584,153,740        | 9,329,822,390         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1 (iii)           | 6,531,600,928         | 10,348,186,780        |
| <b>Cộng</b>  | <b>97,115,754,668</b> | <b>19,678,009,170</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:  
Hợp đồng tín dụng trung hạn số DA02/2014/VCB-HA ngày 11 tháng 04 năm 2014 để mua 01 cần trục chân đế Kirow Ardelt GMBH, thời hạn vay 54 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản sau đầu tư từ nguồn vốn vay và vốn tự có hệ thống 01 cần trục chân đế Kirow Ardelt GMBH.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số DA/2014/VCB-HA ngày 20 tháng 01 năm 2014 để thanh toán tiền mua 2 xe nâng PPM Terex với lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời gian trả nợ gốc 54 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản đầu tư từ nguồn vốn vay và vốn tự có là hệ thống 02 xe nâng PPM Terex.

Hợp đồng tín dụng số 2016/DA/HĐTD/VCB-HA ngày 06 tháng 9 năm 2016 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định bao gồm lãi nhập gốc; thanh toán bù đắp chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án đầu tư hệ thống 10 xe chở Container, thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, không ân hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thế chấp tài sản bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án là 10 xe đầu kéo và 10 somi Romooc.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018/VCB-HAIAN ngày 15 tháng 10 năm 2018 để mua 01 tàu container Haian Link, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng. Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản đầu tư từ nguồn vốn vay và vốn tự có là tàu chở container Haian Link.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch 1 theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 66755.15.002.2486868.TD ngày 25 tháng 10 năm 2015 để thanh toán LC nhập khẩu 2 máy nâng container trục xoay với lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm dân cư USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị gồm: 01 máy container trục xoay model: TEREX TFC45R, xuất xứ Pháp Series number: 175467, Sản xuất : 2009, nặng 45.000 kg và 01 máy container trục xoay model: DRF420 - 60S, xuất xứ Pháp Series number: A11300405, sản xuất: 2010, nặng 42.000 kg.

Hợp đồng cấp tín dụng số 88928.16.002.2486868.TD ngày 07 tháng 12 năm 2015 để bổ sung nhu cầu vốn trung hạn để nhập container với lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng 300 Container 20 feet và 100 container 40 feet theo hợp đồng ngoại thương số XPCL/Haian 2016-001 ngày 31/10/2016 ký với Xiamen Pacific Container Manufacturing Co.,Ltd.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 29,526,370,010         | 16,141,443,260        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 97,115,754,668         | 19,678,009,170        |
| Trên 5 năm           |                        |                       |
| <b>Cộng</b>          | <b>126,642,124,678</b> | <b>35,819,452,430</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                         | 19,678,009,170        | 108,841,311,351       |
| Số tiền vay phát sinh              | 107,036,825,000       |                       |
| Tăng do đánh giá CLTG cuối kỳ      | (197,577,254)         |                       |
| Chuyển đổi BCC                     |                       | (55,797,638,586)      |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (29,401,502,248)      | (33,299,643,871)      |
| Giảm do đánh giá CLTG cuối kỳ      |                       | (66,019,724)          |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>97,115,754,668</b> | <b>19,678,009,170</b> |

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm           |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 10,410,013,213        | 5,515,000,000                  | (1,461,795,000)        | 14,463,218,213        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 6,572,344,434         | 4,135,000,000                  | (5,733,900,000)        | 4,973,444,434         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>16,982,357,647</b> | <b>9,650,000,000</b>           | <b>(7,195,695,000)</b> | <b>19,436,662,647</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>     | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| Số đầu năm trước                    | 231,962,320,000               | 58,788,380,922              | (10,359,064,178)        | 131,730,070,809              | 143,019,479,771                          | 555,141,187,324        |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu            | 113,115,860,000               | (50,000,000)                | -                       | -                            | (113,115,860,000)                        | (50,000,000)           |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành       | -                             | -                           | (4,561,855,500)         | -                            | -  | (4,561,855,500)        |
| Lợi nhuận trong năm trước           | -                             | -                           | -                       | -                            | 137,894,001,876                          | 137,894,001,876        |
| Trích lập các quỹ                   | -                             | -                           | -                       | 20,334,000,000               | (29,823,000,000)                         | (9,489,000,000)        |
| Tạm ứng cổ tức năm 2017             | -                             | -                           | -                       | -                            | (33,934,765,000)                         | (33,934,765,000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>345,078,180,000</b>        | <b>58,738,380,922</b>       | <b>(14,920,919,678)</b> | <b>152,064,070,809</b>       | <b>104,039,856,647</b>                   | <b>644,999,568,700</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 345,078,180,000               | 58,738,380,922              | (14,920,919,678)        | 152,064,070,809              | 104,039,856,648                          | 644,999,568,701        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền    | 142,749,330,000               | 56,868,232,000              | -                       | -                            | -  | 199,617,562,000        |
| Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm cuối kỳ | -                             | -                           | -                       | -                            | 103,729,360,843                          | 103,729,360,843        |
| Trích lập các quỹ                   | -                             | -                           | -                       | 27,500,000,000               | (37,150,000,000)                         | (9,650,000,000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận              | -                             | -                           | -                       | -                            | (33,934,765,000)                         | (33,934,765,000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | <b>487,827,510,000</b>        | <b>115,606,612,922</b>      | <b>(14,920,919,678)</b> | <b>179,564,070,809</b>       | <b>136,684,452,491</b>                   | <b>904,761,726,544</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 20b. Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 48.782.751         | 34.507.818        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 48.782.751         | 34.507.818        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 48.782.751         | 34.507.818        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 573.053            | 573.053           |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 573.053            | 573.053           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 48.209.698         | 33.934.765        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 48.209.698         | 33.934.765        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                    |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm năm 2018 số 0206-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 như sau:

|   | VND            |
|---|----------------|
| · Chia cổ tức cho các cổ đông             | 67,869,530,000 |
| <i>Trong đó:</i>                          |                |
| <i>Tạm ứng cổ tức trong tháng 12/2017</i> | 33,934,765,000 |
| <i>Trả cổ tức bằng tiền tháng 6/2018</i>  | 33,934,765,000 |
| · Trích quỹ đầu tư phát triển             | 27,500,000,000 |
| · Trích quỹ Hội đồng quản trị             | 4,135,000,000  |
| · Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 5,515,000,000  |

### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 642,545.22         | 744,774.65        |
| Euro (EUR)      | 40.54              | 40.54             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                    | <u>Quý 4 năm nay</u>          | <u>Quý 4 năm trước</u>       |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu hoạt động khai thác cảng | 74,184,112,659                | 35,361,091,198               |
| Doanh thu hoạt động khai thác tàu  | 42,534,051,811                | 40,821,232,901               |
| Doanh thu hoạt động khác           | 21,410,075,257                | 18,555,251,174               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>138,128,239,727</u></b> | <b><u>94,737,575,273</u></b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cho thuê tài sản cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

|   | <u>Quý 4 năm nay</u> | <u>Quý 4 năm trước</u> |
|---|----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An  | 446,300,091          | 2,400,000              |
| Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Hải An                                       | 192,592,436          |                        |
| Công ty TNHH Cảng Hải An  | 53,237,048,836       |                        |
| Công ty TNHH vận tải container Hải An   | 12,602,215,714       |                        |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức                         | 3,000,000            | 24,279,548             |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 513,032,526          | 32,076,022             |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                            | <u>Quý 4 năm nay</u>          | <u>Quý 4 năm trước</u>       |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hoạt động cảng | 49,466,689,456                | 12,808,747,208               |
| Giá vốn của hoạt động tàu  | 37,406,644,738                | 33,893,272,428               |
| Giá vốn của hoạt động khác | 15,629,995,325                | 11,905,388,146               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>102,503,329,519</u></b> | <b><u>58,607,407,782</u></b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Quý 4 năm nay</u>        | <u>Quý 4 năm trước</u>       |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 2,370,763,967               | 1,232,313,315                |
| Lãi tiền cho vay  | 1,340,990                   | 808,493,150                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 628,231,277                 | 8,158,454,139                |
| Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán  |                             | 42,000                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 538,770,076                 | 114,388,908                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 456,497,872                 | 7,198,401                    |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>3,995,604,182</u></b> | <b><u>10,320,889,913</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Chi phí tài chính

|  | <u>Quý 4 năm nay</u>        | <u>Quý 4 năm trước</u>      |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 1,281,507,404               | 1,080,425,684               |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn                                 | 3,716,221,006               |                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 14,387,323                  | 2,738,264                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                             | 517,987                     |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5,012,115,733</u></b> | <b><u>1,083,681,935</u></b> |

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Quý 4 năm nay</u>        | <u>Quý 4 năm trước</u>      |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 3,651,971,175               | 2,048,273,159               |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 209,952,058                 | 250,921,620                 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 21,922,727                  | 42,266,636                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 505,800,528                 | 289,694,732                 |
| Thuế, phí và lệ phí              | 35,959,000                  | 20,355,000                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 757,291,758                 | 1,118,151,413               |
| Các chi phí khác                 | 1,982,773,912               | 1,216,698,462               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>7,165,671,158</u></b> | <b><u>4,986,361,022</u></b> |

#### 6. Thu nhập khác

|                 | <u>Quý 4 năm nay</u>      | <u>Quý 4 năm trước</u>    |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền bồi thường |                           | 240,220,000               |
| Thu nhập khác   | 752,390,620               | 20,799,067                |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>752,390,620</u></b> | <b><u>261,019,067</u></b> |

#### 7. Chi phí khác

|   | <u>Quý 4 năm nay</u>     | <u>Quý 4 năm trước</u>    |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Bồi thường tổn thất                     | 44,360,651               | 178,920,662               |
| Thuế bị phạt, bị truy thu, chi phí khác | 28,312,950               | 363,019,604               |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>72,673,601</u></b> | <b><u>541,940,266</u></b> |

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                     | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, phụ cấp | 5,055,307,487        | 3,831,839,655        |
| <b>Cộng</b>         | <b>5,055,307,487</b> | <b>3,831,839,655</b> |

##### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                             | <b>Mối quan hệ</b>                                 |
|---|--|
| Công ty TNHH Cảng Hải An                              | Công ty con  |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An                 | Công ty con  |
| Công ty TNHH Pan Hải An                               | Công ty con  |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An                | Công ty liên kết của Công ty con                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An               | Công ty liên kết của Công ty con                   |
| Công ty Cổ phần Transimex                             | Cổ đông lớn  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà              | Cổ đông lớn  |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | Cổ đông lớn  |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | Thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương                    | Thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

|  | Năm nay | Năm trước      |
|--|---------|----------------|
| <b>Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (HAAL)</b> |         |                |
| Mua hộ phần mềm cho HAAL                             |         | 223,000,000    |
| Sử dụng dịch vụ khai thác tàu của HAAL               |         | 13,713,022,482 |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (HAGS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |               |               |
|--|---------------|---------------|
| Mua hộ phần mềm cho HAGS   |               | 223,000,000   |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ   | 8,115,170,158 | 6,644,163,635 |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs (Macs)</b>  |               |               |
| Trả cổ tức   | 1,546,875,000 | 1,546,875,000 |
| <b>Công ty Cổ phần Hải Minh</b>  |               |               |
| Trả cổ tức   |               | 412,500,000   |
| <b>Công ty Cổ phần Transimex</b>   |               |               |
| Trả cổ tức   | 4,414,385,000 | 6,836,235,000 |
| Sử dụng dịch vụ khai thác tàu  |               | 574,105,453   |
| Sử dụng dịch vụ khác   |               | 29,840,909    |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà</b>  |               |               |
| Trả cổ tức   | 3,045,000,000 | 3,045,000,000 |
| Chi phí thuê văn phòng   | 2,404,410,912 | 1,689,183,600 |
| Sử dụng dịch vụ khai thác tàu  |               | 876,070,000   |
| Sử dụng dịch vụ khai thác dịch vụ đại lý   |               | 360,900,602   |
| Sử dụng dịch vụ khác   |               | 163,718,225   |
| <b>Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải</b>                               |               |               |
| Trả cổ tức   | 1,242,811,000 | 1,740,601,000 |
| <b>Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức</b>                               |               |               |
| Trả cổ tức   | 300,330,000   | 300,330,000   |
| Phải trả phí làm thủ tục hải quan  | 5,839,660     |               |
| <b>Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng</b>       |               |               |
| Sử dụng dịch vụ khai thác tàu  |               | 297,600,000   |
| <b>Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh</b> |               |               |
| Sử dụng dịch vụ khai thác tàu  |               | 1,310,420,909 |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương</b>  |               |               |
| Trả cổ tức   |               | 1,300,320,000 |
| <b>Công nợ với các bên liên quan khác</b>  |               |               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 03: Hoạt động khác (gồm: vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | Hoạt động khai<br>thác cảng | Hoạt động khai<br>thác tàu | Các lĩnh vực<br>khác  | Cộng                   |
|---|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>  |                             |                            |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 266,816,519,707             | 129,266,602,641            | 83,610,224,447        | 479,693,346,795        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                             |                            |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>266,816,519,707</b>      | <b>129,266,602,641</b>     | <b>83,610,224,447</b> | <b>479,693,346,795</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 82,257,322,652              | 11,739,633,428             | 24,628,715,065        | 118,625,671,145        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                             |                            |                       | (23,949,488,434)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                             |                            |                       | 94,676,182,711         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                             |                            |                       | 15,566,119,108         |
| Chi phí tài chính   |                             |                            |                       | (9,853,120,282)        |
| Thu nhập khác   |                             |                            |                       | 17,367,044,774         |
| Chi phí khác  |                             |                            |                       | (264,741,901)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                             |                            |                       | (13,762,123,567)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                             |                            |                       |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                             |                            |                       | <b>103,729,360,843</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>5,291,560,000</b>        | <b>219,948,050,022</b>     | <b>3,064,627,046</b>  | <b>228,304,237,068</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>45,160,453,888</b>       | <b>2,066,457,032</b>       | <b>4,602,539,844</b>  | <b>51,829,450,764</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Năm trước**

|   |                        |                        |                       |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 174,039,305,608        | 233,549,125,466        | 43,954,267,424        | 451,542,698,498        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                        |                        |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>174,039,305,608</b> | <b>233,549,125,466</b> | <b>43,954,267,424</b> | <b>451,542,698,498</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 112,460,111,576        | 39,732,570,953         | 8,240,563,071         | 160,433,245,600        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        |                       | (22,096,923,940)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                        |                        |                       | 138,336,321,660        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                        |                        |                       | 20,015,483,680         |
| Chi phí tài chính   |                        |                        |                       | (4,875,194,604)        |
| Thu nhập khác   |                        |                        |                       | 1,523,070,929          |
| Chi phí khác  |                        |                        |                       | (932,029,591)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                        |                        |                       | (16,173,650,197)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                        |                        |                       |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                        |                        |                       | <b>137,894,001,877</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>12,587,161,046</b>  | <b>613,977,717</b>     | <b>723,017,224</b>    | <b>13,924,155,987</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>44,003,538,227</b>  | <b>22,487,443,279</b>  | <b>4,870,411,656</b>  | <b>71,361,393,162</b>  |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Hoạt động khai thác cảng | Hoạt động khai thác tàu | Các lĩnh vực khác | Cộng            |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                          |                         |                   |                 |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 523,876,093,037          | 272,602,900,115         | 48,967,401,158    | 845,446,394,310 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                          |                         |                   |                 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                          |                         |                   | 262,611,548,974 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |                 |                 |                          |
|--|-----------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                 |                 | <b>1,108,057,943,284</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 24,075,453,939  | 108,224,961,220 | 13,769,122,237           |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                 |                 |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |                 | 57,226,679,344           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |                 | <b>203,296,216,740</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                 |                 |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 269,495,527,060 | 2,610,737,445   | 28,706,047,122           |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                 |                 |                          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                 |                 | 490,665,311,752          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                 |                 | <b>791,477,623,379</b>   |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 61,725,706,773  | 772,692,557     | 52,581,389,399           |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                 |                 |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |                 | 31,398,265,949           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |                 | <b>146,478,054,678</b>   |

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

**Trần Thị Thanh Hảo**

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Hồng Nhung**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

**Vũ Thanh Hải**